

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TDF)

CTCP Trung Đô

Ngày 29/12/2023	15,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	0.0%	-5.0%

DT thuần 2023
519
tỷ VNĐ
YoY: ▼168 -24.5%

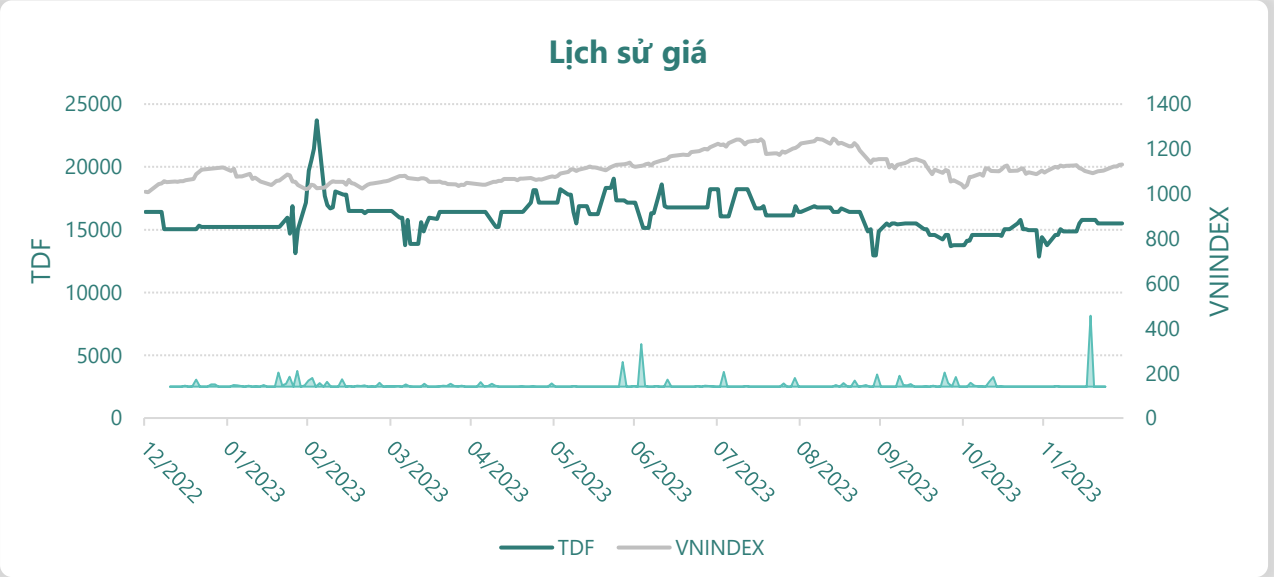
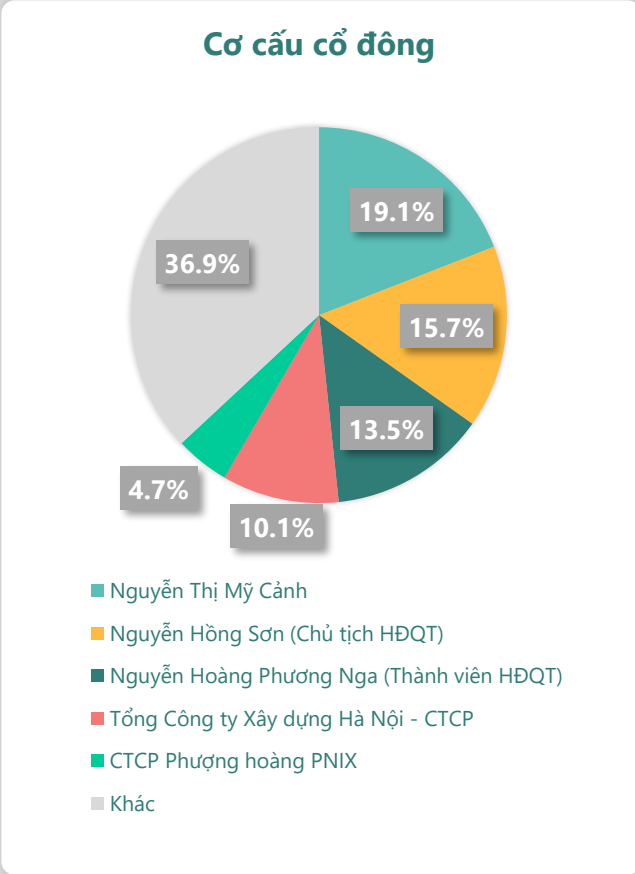
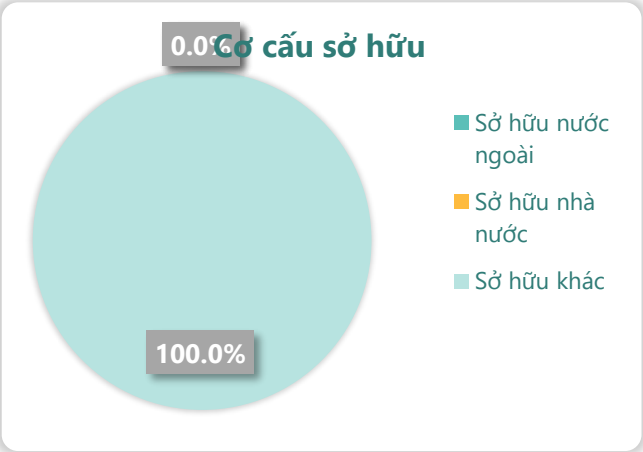
LN thuần 2023
42.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼74.1 -63.3%

LN sau thuế 2023
34.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.2 -62.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
15.9%
YoY: +/- ▼ 3.3%

ROE 2023
4.5%
YoY: +/- ▼ 7.9%

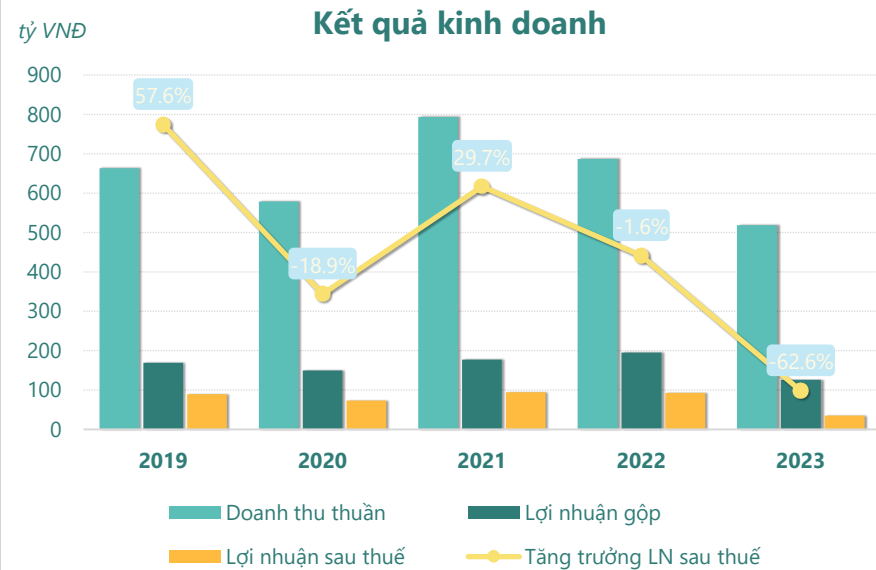
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,856 - 23,706
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	465
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	595
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	1,063
P/E	14.6



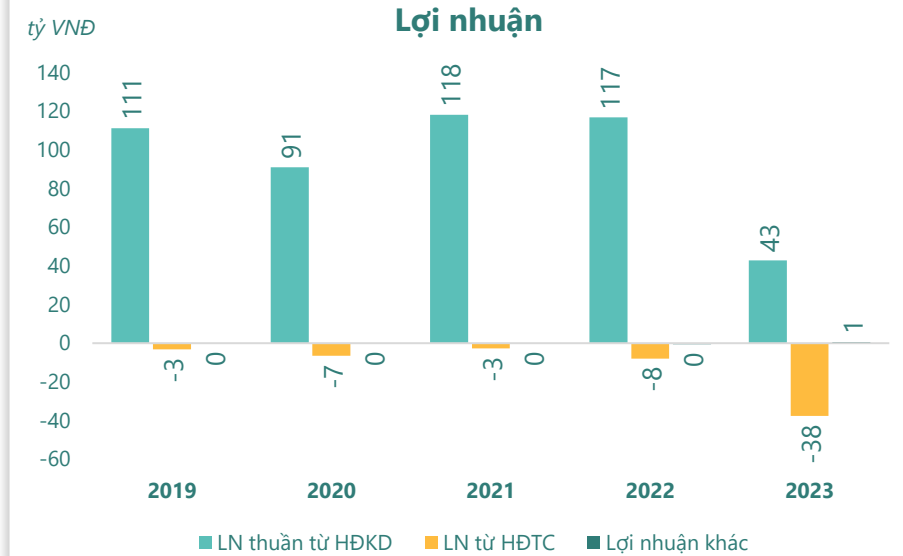
Kết quả kinh doanh **TDF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **518.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 62.6%** chỉ còn **34.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

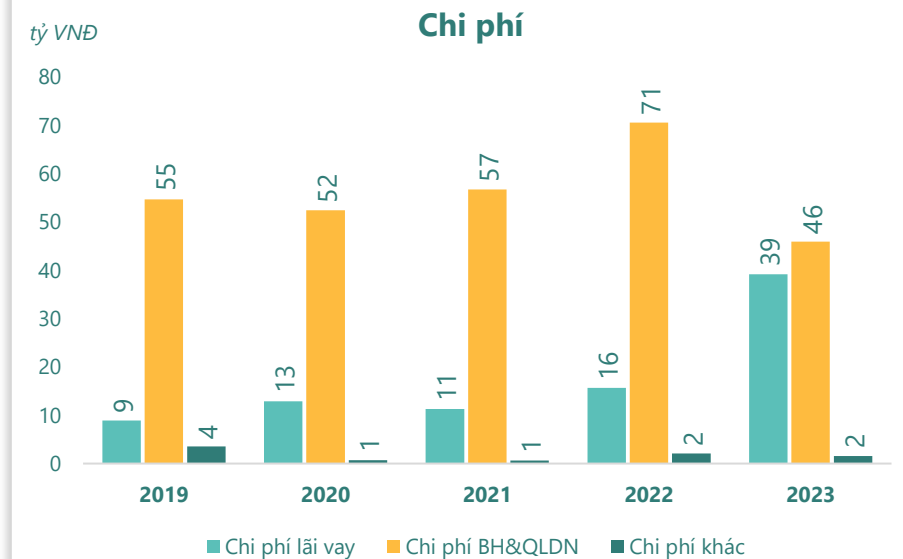
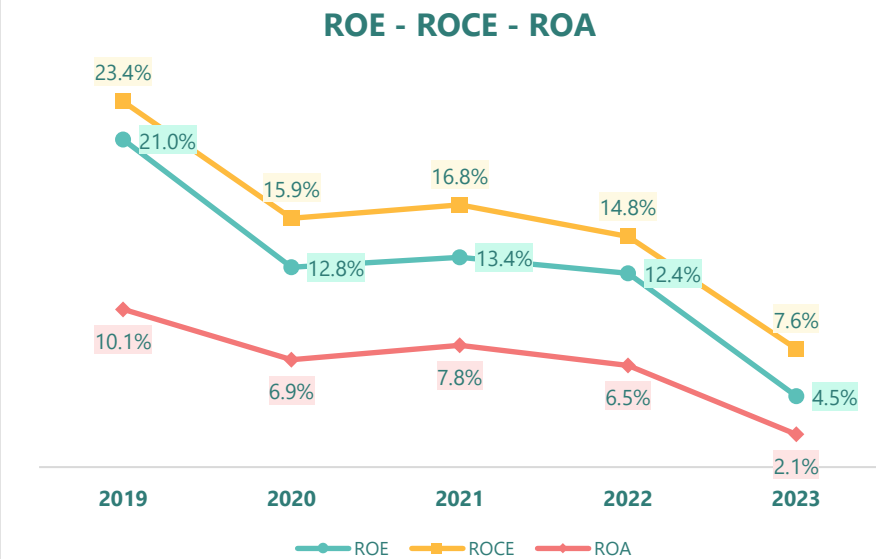


Năm **2023**, TDF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **42.86** tỷ đồng, **giảm đi 73.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (95.94 tỷ đồng) là 53.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



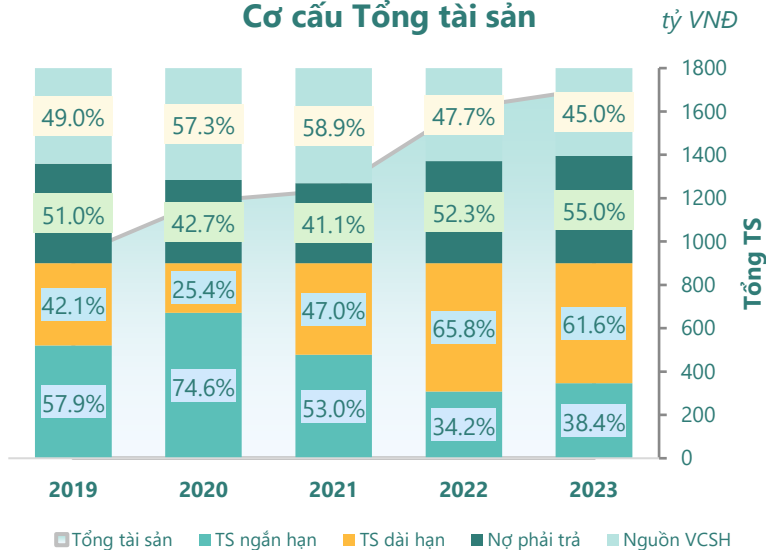
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **39.18** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **45.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.53** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TDF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.54%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

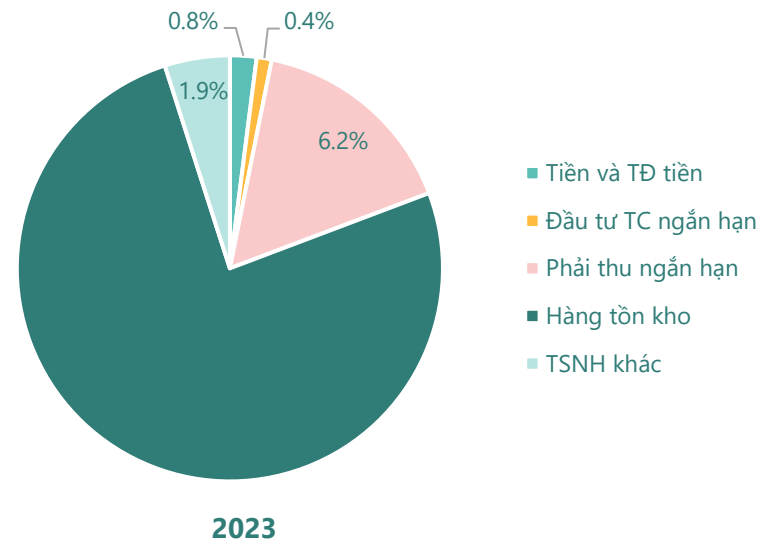
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TDF** năm 2023 tăng trưởng **5.54%** so với năm trước, đạt **1,706** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

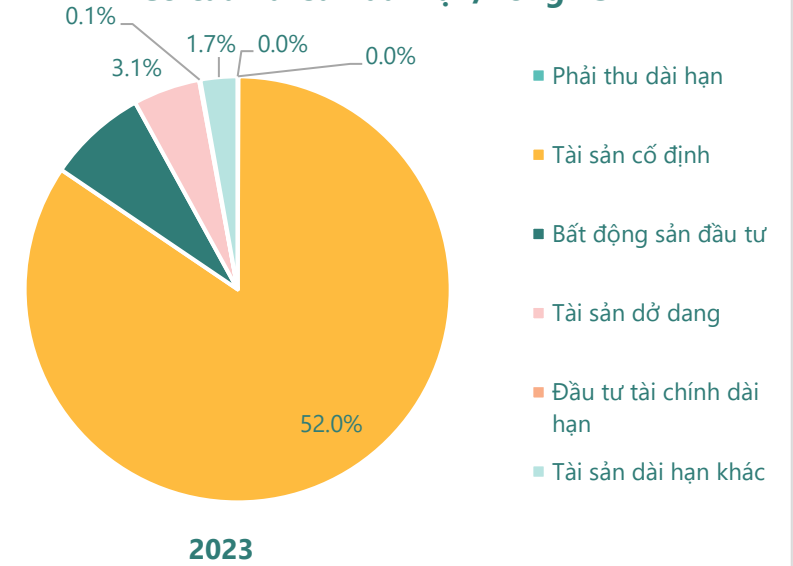
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TDF đạt **655.2** tỷ đồng, tăng trưởng **18.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.18% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

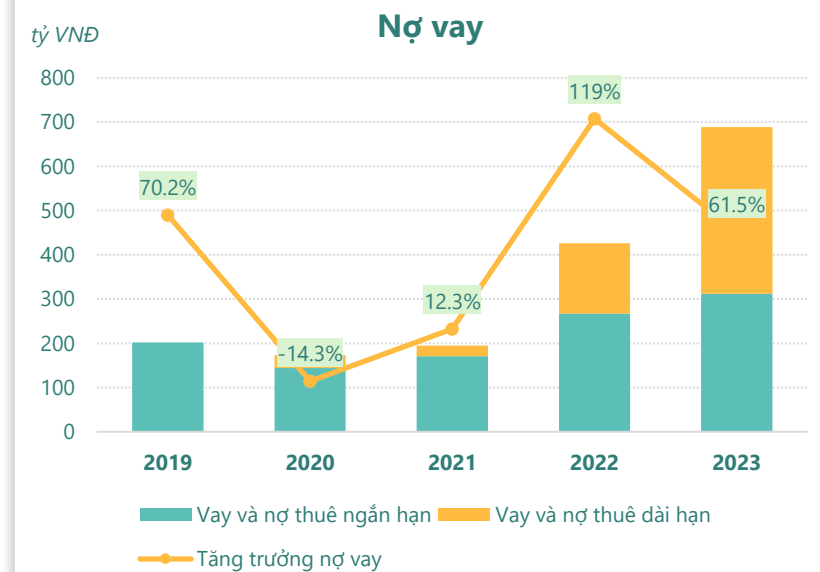
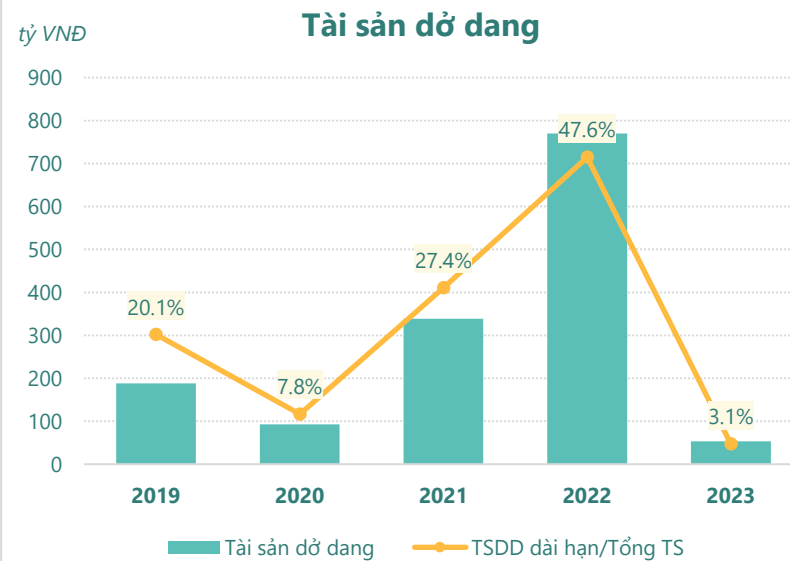
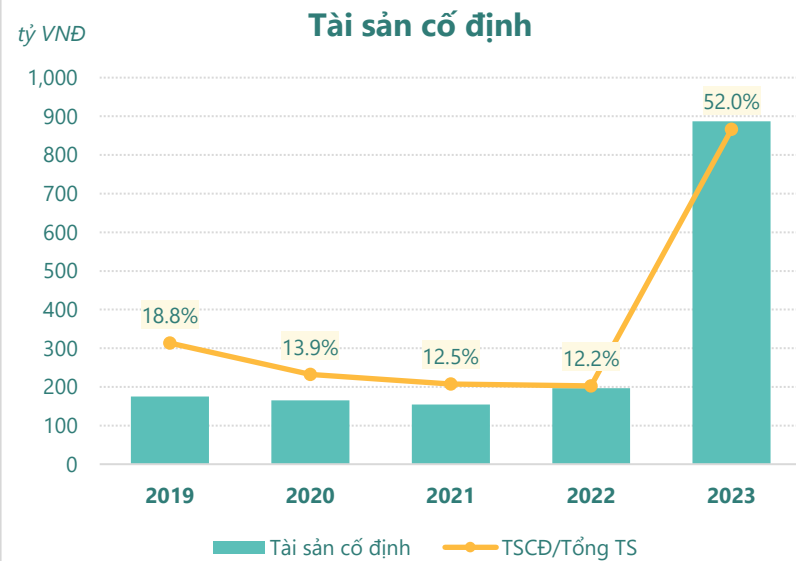
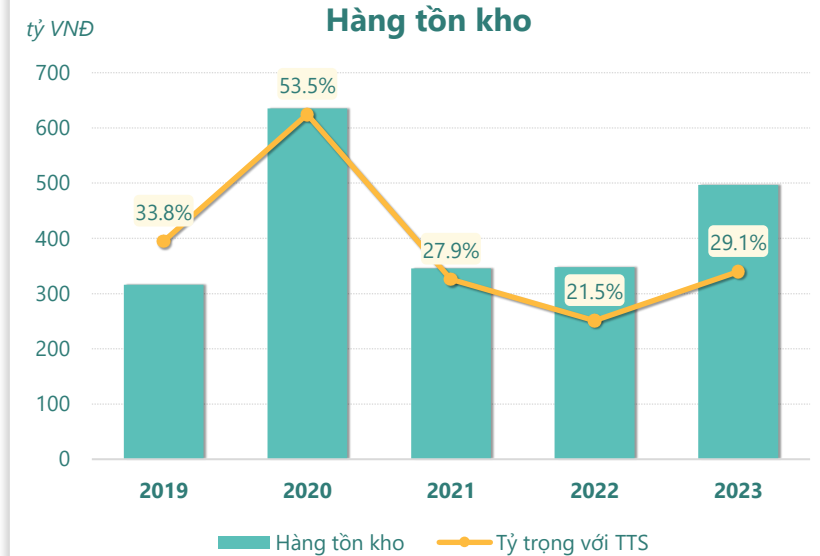
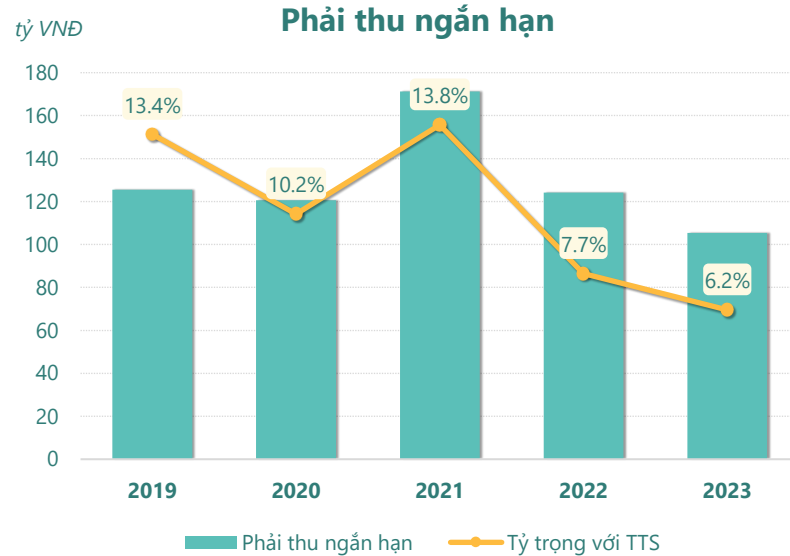
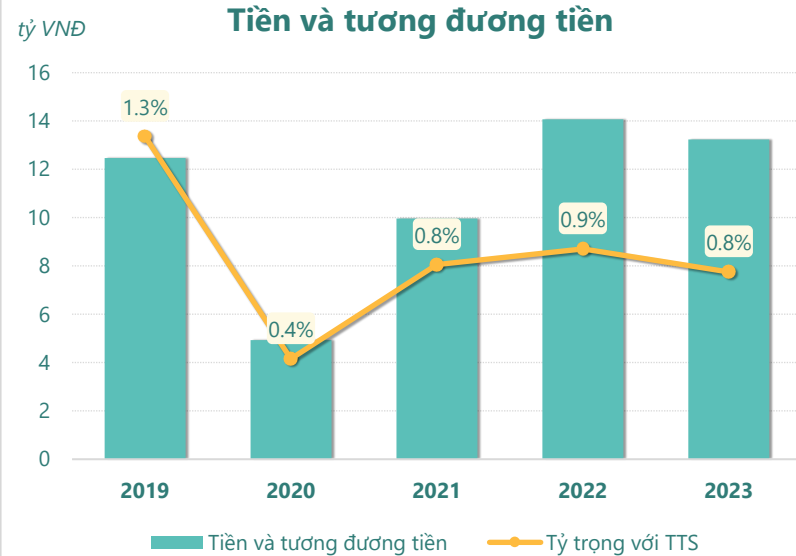
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **1,051** tỷ đồng giảm **1.23%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **61.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

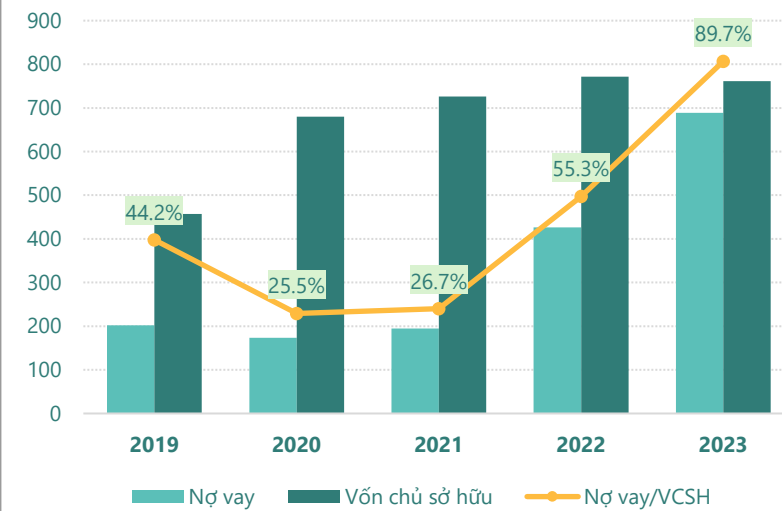
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



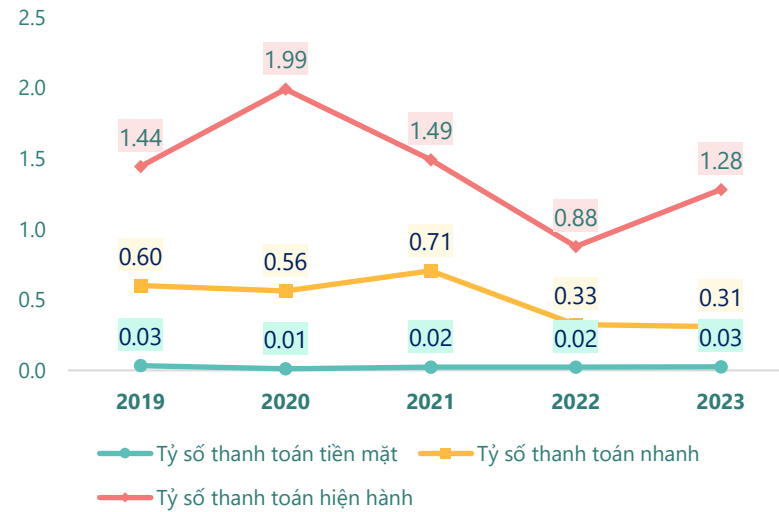
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

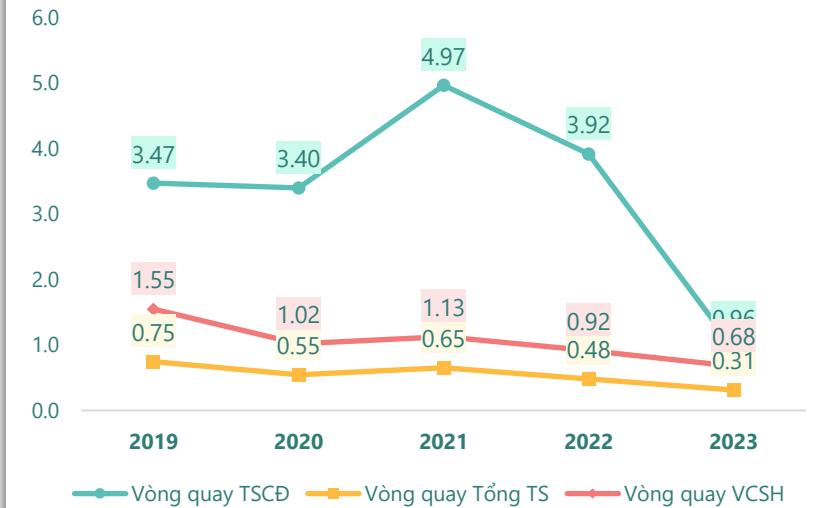
tỷ VNĐ



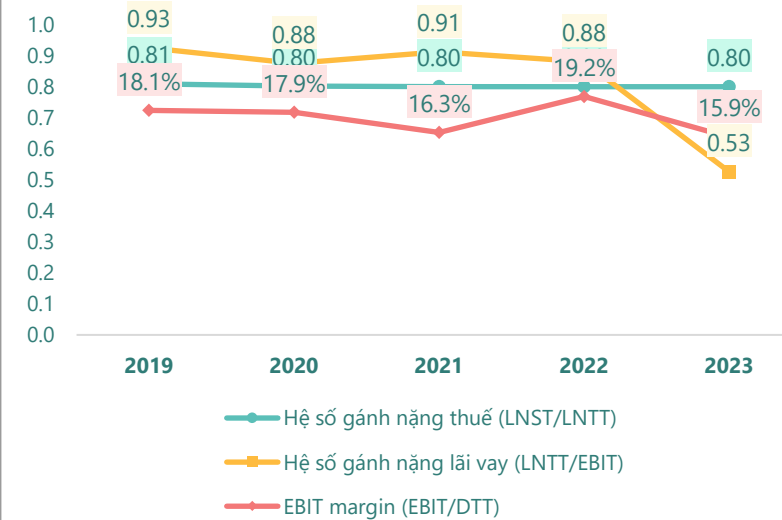
Chỉ số thanh khoản



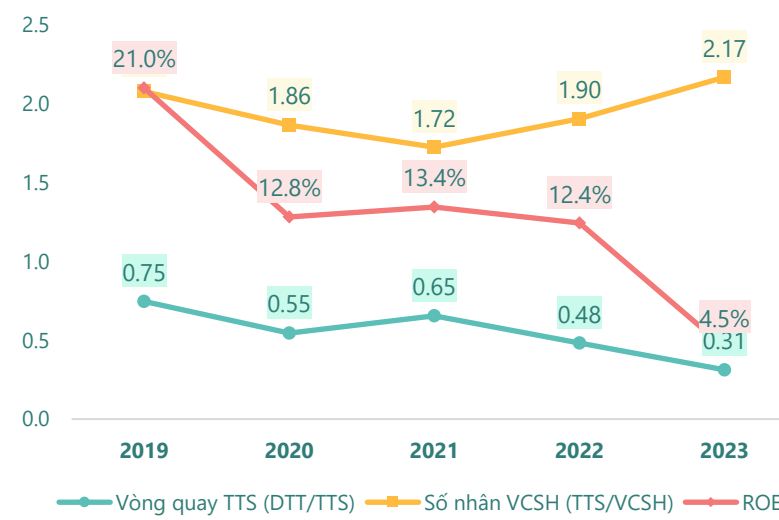
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

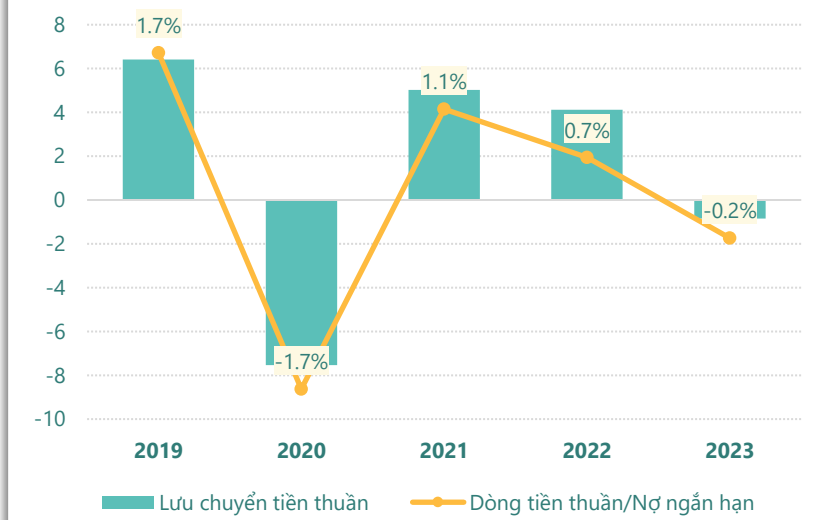


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	578	793	687	519
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392
Lợi nhuận gộp	150	178	195	126
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2
Chi phí lãi vay	12.9	11.3	15.7	39.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	90.9	118	117	42.9
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64
LN trước thuế	90.9	118	116	43.5
Lợi nhuận sau thuế	72.9	94.5	93.0	34.8
LNST của CĐ cty mẹ	72.9	94.5	93.0	34.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	-7.53	5.02	4.11	-0.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,187	1,237	1,616	1,706
Tài sản ngắn hạn	886	656	553	655
Tiền và tương đương tiền	4.94	9.96	14.1	13.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	123	33.0	7.46
Phải thu ngắn hạn	121	171	124	105
Hàng tồn kho	635	346	348	497
Tài sản ngắn hạn khác	4.62	5.57	33.7	32.4
Tài sản dài hạn	301	581	1,064	1,051
Phải thu dài hạn	0.48	0	0	0.68
Tài sản cố định	165	154	196	887
Bất động sản đầu tư	36.9	71.8	82.4	79.1
Tài sản dở dang	92.5	339	770	53.4
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	1.50	1.00
Tài sản dài hạn khác	3.92	14.4	13.3	29.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	507	508	845	938
Nợ ngắn hạn	445	439	629	512
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	171	267	312
Phải trả người bán ngắn hạn	93.0	142	252	81.7
Nợ dài hạn	62.5	68.8	216	426
Vay và nợ thuê dài hạn	28.9	23.4	159	376
Nguồn vốn chủ sở hữu	680	729	771	768
Vốn chủ sở hữu	680	726	771	761
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	2.50	-0.18	6.72